

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp và lắp đặt vật tư theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp vật tư và lắp đặt cho Khoa Nội soi tại khu A
2. Phạm vi cung cấp: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.
3. Thời gian thực hiện gói thầu: 3 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
5. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5.
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 6 tháng.
7. Yêu cầu về giá chào: Giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của bên mời thầu.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 10... giờ, ngày 07./10./2024.
9. Quy định về tiếp nhận thông tin và hồ sơ chào giá: Quý đơn vị thực hiện gửi hồ sơ chào giá online tại website của Bệnh viện và gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Phòng Quản trị tòa nhà, hầm 1, khu A, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TPHCM.

Người liên hệ: Võ Thanh Bình Số điện thoại: 0903166170

10. Yêu cầu khác:

Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

- + Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
- + Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà thầu;
- + Hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực đối với các mặt hàng đã trúng thầu tại các cơ sở y tế (nếu có);
- + Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận lưu hành tự do (nếu có), catalogue sản phẩm và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Đơn vị Quản lý Đầu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, QTTN (J09-102-dtt) (01).

TRƯỞNG PHÒNG QUẢN TRỊ TÒA NHÀ



Nguyễn Anh Tuấn



PHỤ LỤC 1. PHẠM VI CUNG CẤP
(Đính kèm Công văn số 4673 /BVĐHYD-QTTN ngày 24 tháng 9 năm 2024)

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Khung inox vách kính 10 mm	Chi tiết theo Phụ lục 2	m ²	62,5
2.	Cửa mở 1 cánh Kích thước 1000 x 2100 mm		bộ	1
3.	Cửa mở 1 cánh Kích thước 900 x 2100 mm		bộ	1
4.	Cửa mở 1 cánh Kích thước 800 x 2100 mm		bộ	1
5.	Cửa mở 2 cánh Kích thước 1235 x 2100 mm		bộ	1
6.	Màn che		m	33
7.	Màn cuốn		m ²	5
8.	Decal		m ²	70,7
9.	Ống PVC đường kính 42 x 2.2		m	10
10.	Ống PVC đường kính 60 x 2.5		m	20
11.	Ống PVC đường kính 27 x 1.9		m	5
12.	Chữ Y rút PVC đường kính 90 x 60		cái	4
13.	Nối rút PVC đường kính 60 x 42		cái	1
14.	Chữ Y rút PVC đường kính 60 x 42		cái	2
15.	Chữ T rút PVC đường kính 42 x 27		cái	1
16.	Chữ T rút PVC đường kính 60 x 42		cái	17
17.	Chữ T PVC đường kính 60		cái	2
18.	Bộ con thỏ ren ngoài PVC đường kính 60		cái	3
19.	Co 90° PVC đường kính 42		cái	9
20.	Co 45° PVC đường kính 42		cái	7
21.	Co 90° PVC đường kính 60		cái	11
22.	Co 45° PVC đường kính 60		cái	5
23.	Co 90° PVC đường kính 27		cái	3

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
24.	Co 45° PVC đường kính 27		cái	5
25.	Nắp khóa PVC đường kính 114		cái	4
26.	Nắp khóa PVC đường kính 60		cái	3
27.	Nắp khóa PVC đường kính 42		cái	3
28.	Nắp khóa PVC đường kính 27		cái	1
29.	Keo dán ống PVC		hộp	2
30.	Ống PP-R đường kính 25 x 2.3		m	90
31.	Ống PP-R đường kính 40 x 3.7		m	12
32.	Van xoay PP-R đường kính 40		cái	1
33.	Chữ T PP-R đường kính 40		cái	4
34.	Co 90° PP-R đường kính 40		cái	5
35.	Chữ T rút PP-R đường kính 40 x 25		cái	16
36.	Nối rút PP-R đường kính 40 x 25		cái	5
37.	Nối trơn PP-R đường kính 25		cái	10
38.	Nối trơn PP-R đường kính 40		cái	3
39.	Co 90° PP-R đường kính 25		cái	28
40.	Co 90° PP-R ren trong đường kính 25		cái	25
41.	Nắp khóa PP-R đường kính 32		cái	1
42.	Nắp khóa PP-R đường kính 25		cái	4
43.	Van góc Inox D21 (van 2 ngã)		cái	26
44.	Dây mềm cấp nước		sợi	3
45.	Bộ xả cho lavabo sứ		cái	3
46.	Keo lùa		cuộn	30
47.	Miếng gió (louver) 600 x 600		cái	9
48.	Hộp miếng gió 570 x 570		cái	9

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
49.	Cổ góp gió đường kính 250		cái	9
50.	Ống gió mềm đường kính 250		m	26
51.	Ống gió kích thước 400 x 250 x 870		ống	1
52.	Ống gió giảm 400 x 250/300 x 250 x 800		ống	1
53.	Ống gió bít đầu 300 x 250 x 1135		ống	1
54.	Tủ điện 18 module âm tường		cái	1
55.	MCB 4P- 50A		cái	2
56.	RCBO 2P 20A		cái	7
57.	Cáp 1 x C2,5 mm ²		m	167
58.	Cáp 1 x C6 mm ²		m	205
59.	Cáp 1 x C4 mm ²		m	840
60.	Ống điện cứng PVC Φ20 2,92 m/cây		cây	67
61.	Rắc co điện Φ20		cái	40
62.	Nối ống điện Φ20		cái	67
63.	Kẹp đỡ ống điện Φ20		cái	134
64.	Ống điện cứng PVC Φ25 2,92 m/cây		cây	29
65.	Rắc co ống điện Φ25		cái	10
66.	Nối ống điện Φ25		cái	29
67.	Kẹp đỡ ống điện Φ25		cái	58
68.	Ống điện cứng PVC Φ32 2,92 m/cây		cây	16
69.	Rắc co điện Φ32		cái	6
70.	Nối ống điện Φ32		cái	16
71.	Kẹp đỡ ống điện Φ32		cái	32
72.	Ống luồn dây mềm Φ 20		cuộn	1
73.	Ổ cắm điện đôi 3 chấu 16A		bộ	20

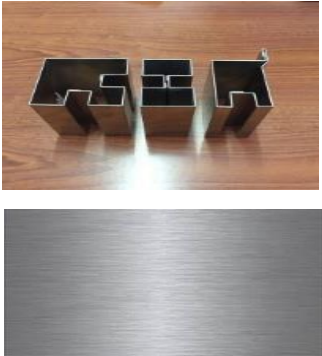
STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
74.	Bộ ổ cắm điện 4 lỗ cắm		bộ	5
75.	Công tắc đơn 1 chiều 16A		bộ	4
76.	Bộ công tắc đôi 1 chiều		bộ	1
77.	Đèn LED panel 600 x 600 mm		bộ	5
78.	Bộ đèn LED downlight 18W ϕ 220		bộ	1
79.	Dây mạng CAT 6		m	242
80.	Ổ cắm mạng CAT 6		bộ	6
81.	Bộ ổ cắm điện thoại 4 cực		bộ	5
82.	Cáp điện thoại 2 x 2 x 0,5 mm ²		m	242
83.	Điện thoại để bàn		cái	5
84.	Dây báo cháy CXV/FR 1.5		m	99
85.	Đầu báo khói địa chỉ kèm đế, kèm kiểm định		bộ	5
86.	Bàn làm việc liền tủ (1200 x 600 x 750/2700) mm		cái	1
87.	Tủ locker gỗ (1200 x 2700 x 450) mm		cái	2
88.	Tủ locker gỗ (1600 x 2700 x 450) mm		cái	1
89.	Bàn họp (2600 x 900 x 750) mm		cái	1
90.	Bàn khám (750 x 600 x 750) mm		cái	1
91.	Tủ locker gỗ có khoét âm khẩu khí y tế (1200 x 2700 x 450) mm		cái	1
92.	Tủ vật tư - Tủ treo (1000 x 1100 x 350) mm		cái	1
93.	Bàn làm việc (600 x 750/1235 x 600) mm		cái	2
94.	Tủ lavabo (800 x 600 x 800) mm		cái	1
95.	Ghế đệm xoay không tay (560 x 540 x 900/1025) mm		cái	4
96.	Ghế gấp có tay vịn, không có mặt bàn		cái	14

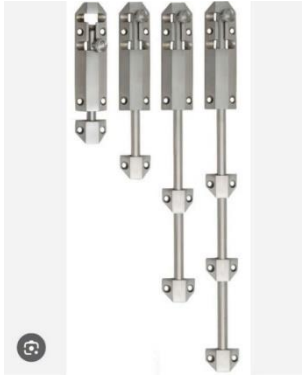
STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	(600 x 555 x 820) mm			
97.	Ghế gấp có tay vịn, có mặt bàn (640 x 555 x 820) mm		cái	4
98.	Bảng tên phòng 01 mặt (310 x 130 x 13) mm		cái	5
99.	Bảng tên phòng 01 mặt thả treo (400 x 135 x 13) mm		cái	2
100.	Vật tư phụ		trọn gói	1
101.	Dịch vụ liên quan		trọn gói	1

PHỤ LỤC 2. YÊU CẦU KỸ THUẬT

(Đính kèm Công văn số/BVĐHYD-QTTN ngày tháng năm 2024)

1. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
1.	Khung inox vách kính 10 mm	– Khung inox vách kính 10mm – Khung inox 304, kích thước khung 40 x 80 mm và 80 x 80mm dày 1,2 mm, xước trắng (Hairline stainless steel), được chấn từ tấm inox đã đánh xước tại nhà máy. – Khung inox được chấn rãnh ở giữa để giữ kính – Kính cường lực 10 mm	
2.	Cửa mở 1 cánh Kích thước 1000 x 2100 mm	– Kích thước cửa: Rộng 1000 mm x cao 2100 mm – Khung inox 304, kích thước 40 x 80 dày 1,2 mm, xước trắng (Hairline stainless steel), được chấn từ tấm inox đã đánh xước tại nhà máy. – Kính cường lực 10mm – Bản lề lá chất liệu inox 304 – Khóa tay gạt (đế dài) chất liệu inox 304, kích thước rộng 52 mm x dài 260 mm – Tay đẩy hơi đóng cửa tự động dành cho cửa 30 – 45 kg. Có giữ cửa 90⁰, tương đương tay đẩy hơi Newstar	
3.	Cửa mở 1 cánh Kích thước 900 x 2100 mm	– Kích thước cửa: Rộng 900 mm x cao 2100 mm – Khung inox 304, kích thước 40 x 80 dày 1,2 mm, xước trắng (Hairline stainless steel), được chấn từ tấm inox đã đánh xước tại nhà máy. – Kính cường lực 10 mm – Bản lề lá chất liệu inox 304 – Khóa tay gạt (đế dài) chất liệu inox 304, kích thước rộng 52mm x dài 260mm	

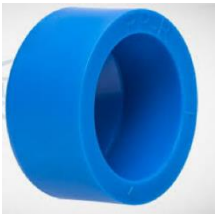
STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
		Tay đẩy hơi đóng cửa tự động dành cho cửa 30 – 45 kg. Có giữ cửa 90 ⁰ tương đương tay đẩy hơi Newstar	
4.	Cửa mở 1 cánh Kích thước 800 x 2100 mm	– Kích thước cửa: Rộng 800 mm x cao 2100 mm – Khung inox 304, kích thước 40 x 80 dày 1,2 mm, xước trắng (Hairline stainless steel), được chấn từ tấm inox đã đánh xước tại nhà máy. – Kính cường lực 10 mm – Bản lề lá inox 304 – Khóa tay gạt (đế dài) chất liệu inox 304, kích thước rộng 52 mm x dài 260 mm – Tay đẩy hơi đóng cửa tự động dành cho cửa 30 – 45 kg. Có giữ cửa 90⁰ , tương đương tay đẩy hơi Newstar	
5.	Cửa mở 2 cánh Kích thước 1235 x 2100 mm	– Kích thước cửa: Rộng 1235 mm x cao 2100mm – Cánh cửa nhỏ 435 x 2100mm, cánh cửa lớn 800 x 2100mm. – Khung inox 304, kích thước 40 x 80 dày 1,2 mm, xước trắng (Hairline stainless steel), được chấn từ tấm inox đã đánh xước tại nhà máy. – Kính cường lực 10 mm – Bản lề lá inox 304 – Chốt cửa inox cánh nhỏ, chốt trên và chốt dưới chất liệu inox 304 – Khóa tay gạt (đế dài) chất liệu inox 304, kích thước rộng 52 mm x dài 260 mm – Tay đẩy hơi đóng cửa tự động dành cho cửa 30 – 45 kg. Có giữ cửa 90⁰ , tương đương tay đẩy hơi Newstar	 
6.	Màn che	– Chiều cao màn che 1850mm	

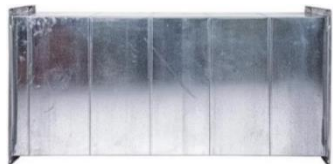
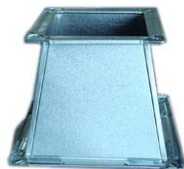
STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
		- Thanh ray bằng nhôm đúc quy cách 25 x 20 mm, được tạo rãnh trượt cho ray màn - Lưới màn bằng sợi polyester được dệt chung với vải tạo độ thẩm mỹ cao - Màn vải chất liệu polyester 100% có chức năng kháng khuẩn và chống cháy, được thiết kế chuyên dùng trong bệnh viện Có các phụ kiện đi kèm như ty treo, phát đỡ	
7.	Màn cuốn	- Chất liệu vải Polyester 100% - Màn màu xanh chắn sáng - Ống cuốn bằng nhôm đường kính 40 mm dày 1,2 mm - Dây kéo lên xuống bằng nhựa	
8.	Decal	Decal in kỹ thuật số để dán kính	
9.	Ống PVC đường kính 42 x 2.2	- Vật liệu: PVC loại dán keo - Đường kính: 42 mm - Độ dày: ≥ 2.2 mm	
10.	Ống PVC đường kính 60 x 2.5	- Vật liệu: PVC loại dán keo - Đường kính: 60 mm - Độ dày: ≥ 2.5 mm	
11.	Ống PVC đường kính 27 x 1.9	- Vật liệu: PVC loại dán keo - Đường kính: 27 mm - Độ dày: ≥ 1.9 mm	
12.	Chữ Y rút PVC đường kính 90 x 60	- Vật liệu: PVC - Đường kính: 90 mm xuống 60 mm - Áp lực làm việc PN: ≥ 6 bar —	
13.	Nối rút PVC đường kính 60 x 42	- Vật liệu: PVC - Đường kính: 60 mm xuống 42 mm - Áp lực làm việc PN: ≥ 12 bar	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
14.	Chữ Y rút PVC đường kính 60 x 42	– Vật liệu: PVC – Đường kính: 60 mm xuống 42 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 6 bar	
15.	Chữ T rút PVC đường kính 42 x 27	– Vật liệu: PVC – Đường kính: 42 mm xuống 27 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 15 bar	
16.	Chữ T rút PVC đường kính 60 x 42	– Vật liệu: PVC – Đường kính: 60 mm xuống 42 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 15 bar	
17.	Chữ T PVC đường kính 60	– Vật liệu: PVC – Đường kính: 60 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 15 bar	
18.	Bộ con thỏ ren ngoài PVC đường kính 60	– Vật liệu: PVC – Đường kính: 60 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 6 bar	
19.	Co 90° PVC đường kính 42	– Vật liệu: PVC – Đường kính: 42 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 12 bar	
20.	Co 45° PVC đường kính 42	– Vật liệu: PVC – Đường kính: 42 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 12 bar	
21.	Co 90° PVC đường kính 60	– Vật liệu: PVC – Đường kính: 60 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 12 bar	
22.	Co 45° PVC đường kính 60	– Vật liệu: PVC – Đường kính: 60 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 12 bar	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
23.	Co 90° PVC đường kính 27	- Vật liệu: PVC - Đường kính: 27 mm - Áp lực làm việc PN: ≥ 15 bar	
24.	Co 45° PVC đường kính 27	- Vật liệu: PVC - Đường kính: 27 mm - Áp lực làm việc PN: ≥ 15 bar	
25.	Nắp khóa PVC đường kính 114	- Vật liệu: PVC - Đường kính: 114 mm - Áp lực làm việc PN: ≥ 9 bar	
26.	Nắp khóa PVC đường kính 60	- Vật liệu: PVC - Đường kính: 60 mm - Áp lực làm việc PN: ≥ 12 bar	
27.	Nắp khóa PVC đường kính 42	- Vật liệu: PVC - Đường kính: 42 mm - Áp lực làm việc PN: ≥ 15 bar	
28.	Nắp khóa PVC đường kính 27	- Vật liệu: PVC - Đường kính: 27 mm - Áp lực làm việc PN: ≥ 15 bar	
29.	Keo dán ống PVC	- Hộp keo dán ống PVC - Trọng lượng: 500 gram/hộp	
30.	Ống PP-R đường kính 25 x 2.3	- Vật liệu: PP-R PN10 - Đường kính: 25 mm - Độ dày: ≥ 2.3 mm	
31.	Ống PP-R đường kính 40 x 3.7	- Vật liệu: PP-R PN10 - Đường kính: 40 mm - Độ dày: ≥ 3.7 mm	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
32.	Van xoay PP-R đường kính 40	– Vật liệu: PP-R – Đường kính: 40 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 20 bar	
33.	Chữ T PP-R đường kính 40	– Vật liệu: PP-R – Đường kính: 40 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 20 bar	
34.	Co 90° PP-R đường kính 40	– Vật liệu: PP-R – Đường kính: 40 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 16 bar	
35.	Chữ T rút PP-R đường kính 40 x 25	– Vật liệu: PP-R – Đường kính: 40 mm xuống 25 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 16 bar	
36.	Nối rút PP-R đường kính 40 x 25	– Vật liệu: PP-R – Đường kính: 40 mm xuống 25 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 16 bar	
37.	Nối tron PP-R đường kính 25	– Vật liệu: PP-R – Đường kính: 25 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 16 bar	
38.	Nối tron PP-R đường kính 40	– Vật liệu: PP-R – Đường kính: 40 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 16 bar	
39.	Co 90° PP-R đường kính 25	– Vật liệu: PP-R – Đường kính: 25 mm – Áp lực làm việc PN: ≥ 16 bar	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
40.	Co 90° PP-R ren trong đường kính 25	- Vật liệu: PP-R - Đường kính: 25 mm - Ren trong đường kính 21 mm - Áp lực làm việc PN: ≥ 20 bar	
41.	Nắp khóa PP-R đường kính 32	- Vật liệu: PP-R - Đường kính: 32 mm - Áp lực làm việc PN: ≥ 20 bar	
42.	Nắp khóa PP-R đường kính 25	- Vật liệu: PP-R - Đường kính: 25 mm - Áp lực làm việc PN: ≥ 20 bar	
43.	Van góc Inox D21 (van 2 ngã)	- Vật liệu: Thép không gỉ - Kích thước: DN21 - Đĩa xoay bằng ceramic	
44.	Dây mềm cấp nước	- Vật liệu: dây PVC/ TPE/ Silicon/ EPDM, vỏ ngoài bằng thép không gỉ - Răng nối: G1/2" - Thử áp lực vỡ: 120 kg/cm² - Kích thước: Dài 50 cm	
45.	Bộ xả cho lavabo sứ	- Vật liệu: Đồng thau, bề mặt mạ crom - Bao gồm: + Ống thải chữ P chiều dài 285mm + Ống xả chậu có chặn nước: đường kính mặt ống 54 mm, chiều dài 220 mm	
46.	Keo lợp	- Quy cách 1 cuộn (dày x rộng x dài): 0,075 mm x 12 mm x 10 m - Vật liệu: PTFE	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
47.	Miệng gió (louver) 600 x 600	- Kích thước: 600 x 600 mm - Vật liệu: Nhôm sơn tĩnh điện dày 1.0 mm	
48.	Hộp miệng gió 570 x 570	- Vật liệu: Tôn mạ kẽm dày $\geq 0,75$ mm - Kích thước: 570 x 570 mm - Đường kính cổ: 250 mm - Phù hợp với kích thước miệng gió 600 x 600 mm - Hộp miệng gió đã bao gồm cách nhiệt vật liệu Polyolefins foam chống cháy Class 0, dày ≥ 25 mm	
49.	Cổ góp gió đường kính 250	- Vật liệu: Tôn mạ kẽm dày $\geq 0,58$ mm - Đường kính cổ: 250 mm, kèm cách nhiệt vật liệu Polyolefins foam chống cháy Class 0, dày ≥ 25 mm	
50.	Ống gió mềm đường kính 250	- Vật liệu: Mặt trong nhôm 4 lớp lò xo, lớp bông Polyestes cách nhiệt chống cháy dày ≥ 25 mm, lớp ngoài cùng được phủ 1 lớp giấy bạc tráng nhôm - Đường kính: 250 mm	
51.	Ống gió kích thước 400 x 250 x 870	- Kích thước: 400 x 250 x 870 mm - Vật liệu: Tôn mạ kẽm dày $\geq 0,58$ mm - Cách nhiệt vật liệu Polyolefins foam chống cháy Class 0, dày ≥ 25 mm	
52.	Ống gió giảm 400 x 250/300 x 250 x 800	- Kích thước: 400 x 250/300 x 250 x 800 mm - Vật liệu: Tôn mạ kẽm độ dày $\geq 0,58$ mm	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
		Cách nhiệt vật liệu Polyolefins foam chống cháy Class 0, dày ≥ 25 mm	
53.	Ống gió bút đầu 300 x 250 x 1135	- Kích thước: 300 x 250 x 1135 mm - Vật liệu: Tôn mạ kẽm dày: $\geq 0,58$ mm - Cách nhiệt vật liệu Polyolefins foam chống cháy Class 0, dày ≥ 25 mm	
54.	Tủ điện 18 module âm tường	- Kích thước: 401 x 281,6 x 65 mm - Số module: 18 module - Chất liệu: Kim loại - Loại: lắp âm tường - Có thanh cái đầu nổi trung tính và nổi đất	
55.	MCB 4P- 50A	- Dòng điện định mức: 50A - Số cực: 4P - Số cực được bảo vệ: 4 cực - Bảo vệ: từ, nhiệt - Dòng cắt ngắn mạch: ≥ 6 kA - Điện áp cách điện định mức: 440VAC - Điện áp xung định mức: 4 KV - Số lần đóng cắt khi có điện: ≥ 10.000 lần - Đường cong đặt tính: C	
56.	RCBO 2P 20A	- Dòng điện định mức: 20A - Dòng rò: ≤ 30mA - Số cực: 2P - Số cực được bảo vệ: 1 cực - bảo vệ: từ, nhiệt - Dòng cắt ngắn mạch: ≥ 6kA - Điện áp cách điện định mức: 400VAC - Điện áp xung định mức: 4 KV	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
		- Số lần đóng cắt khi có điện: ≥ 20.000 lần - Đường cong đặt tính: C	
57.	Cáp 1 x C2,5 mm ²	- Tiết diện danh nghĩa: 2.5 mm² - Cấp điện áp U0/U: $\geq 0.6/1$ KV - Quy cách: ruột đồng, cách điện PVC - Chiều dày cách điện danh định: ≥ 0.8 mm - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: $\geq 70^{\circ}\text{C}$	
58.	Cáp 1 x C6 mm ²	- Tiết diện danh nghĩa: 6.0mm² - Cấp điện áp U0/U: $\geq 0.6/1$ KV - Quy cách: ruột đồng, cách điện PVC - Chiều dày cách điện danh định: ≥ 1 mm - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: $\geq 70^{\circ}\text{C}$	
59.	Cáp 1 x C4 mm ²	- Tiết diện danh nghĩa: 4.0mm² - Cấp điện áp U0/U: $\geq 0.6/1$ KV - Quy cách: ruột đồng, cách điện PVC - Chiều dày cách điện danh định: ≥ 1 mm - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: $\geq 70^{\circ}\text{C}$	
60.	Ống điện cứng PVC Φ20 2,92 m/cây	- Chiều dài danh định: 2.92m - Đường kính danh định: 20mm - Độ dày danh định: 1.9 mm - Lực nén: $\geq 1250\text{N}$ - Màu sắc: trắng	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
61.	Rắc co điện Φ20	– Đường kính danh định: 20mm – Màu sắc: trắng	
62.	Nối ống điện Φ20	– Đường kính danh định: 20 mm – Màu sắc: trắng	
63.	Kẹp đỡ ống điện Φ20	– Đường kính danh định: 20 mm – Màu sắc: trắng	
64.	Ống điện cứng PVC Φ25 2,92 m/cây	– Chiều dài danh định: 2.92 m – Đường kính danh định: 25 mm – Độ dày danh định: 2.0 mm – Lực nén: ≥ 1250 N – Màu sắc: trắng	
65.	Rắc co ống điện Φ25	– Đường kính danh định: 25 mm – Màu sắc: trắng	
66.	Nối ống điện Φ25	– Đường kính danh định: 25 mm – Màu sắc: trắng	
67.	Kẹp đỡ ống điện Φ25	– Đường kính danh định: 25 mm – Màu sắc: trắng	
68.	Ống điện cứng PVC Φ32 2,92 m/cây	– Chiều dài danh định: 2.92 m – Đường kính danh định: 32 mm – Độ dày danh định: 2.2 mm – Lực nén: ≥ 1250 N – Màu sắc: trắng	
69.	Rắc co điện Φ32	– Đường kính danh định: 32 mm – Màu sắc: trắng	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
70.	Nối ống điện Φ32	– Đường kính danh định: 32 mm – Màu sắc: trắng	
71.	Kẹp đỡ ống điện Φ32	– Đường kính danh định: 32 mm – Màu sắc: trắng	
72.	Ống luồn dây mềm Φ 20	– Chiều dài danh định: 50m/cuộn – Đường kính danh định: 20 mm – Chất liệu: PVC – Màu sắc: trắng	
73.	Ổ cắm điện đôi 3 chấu 16A	– Điện áp định mức: 220VAC 50Hz – Dòng điện định mức: $\geq 16A$ – Chất liệu: nhựa – Cách đấu dây: ghim (Cắm nhanh) – Màu sắc: trắng – Màn che bảo vệ: có – Nối đất: có – Bao gồm đế, mặt vuông cho 3 thiết bị, 1 ổ cắm đôi	
74.	Bộ ổ cắm điện 4 lỗ cắm	– Điện áp định mức: 220VAC 50 Hz – Dòng điện định mức: $\geq 16A$ – Chất liệu: nhựa – Cách đấu dây: ghim (Cắm nhanh) – Màu sắc: trắng – Màn che bảo vệ: có – Nối đất: có – Bao gồm đế, mặt dùng 6 thiết bị, 2 bộ ổ cắm đôi	
75.	Công tắc đơn 1 chiều 16A	– Điện áp định mức: 220VAC 50Hz – Dòng điện định mức: $\geq 16A$	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
		– Cách đấu dây: ghim (Cắm nhanh) – Màu sắc: trắng – Bật tắt: có ký hiệu – Bao gồm đế, mặt vuông 1 thiết bị, công tắc	
76.	Bộ công tắc đôi 1 chiều	– Điện áp định mức: 220VAC 50Hz – Dòng điện định mức: $\geq 16A$ – Cách đấu dây: ghim (cắm nhanh) – Màu sắc: trắng – Bật tắt: có ký hiệu – Bao gồm đế, mặt vuông 2 thiết bị, 2 công tắc đơn	
77.	Đèn LED panel 600 x 600 mm	– Công suất 40W - 45W – Ánh sáng trắng: $\geq 6500K$ – Độ hoàn màu: $\geq 80 Ra$ – Hiệu suất: $\geq 110 lm/W$ – Quang thông: $\geq 4400 Lm$ – Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ – Chất liệu tản nhiệt: hợp kim nhôm – Kích thước: (602 x 602 x 10 mm) ± 5	
78.	Bộ đèn LED downlight 18W $\phi 220$	– Công suất: 17W - 19W – Ánh sáng trắng: $\geq 6500 K$ – Hiệu suất phát sáng: $\geq 80 Lm/W$ – Chỉ số hoàn màu: $\geq 80 Ra$ – Tuổi thọ: ≥ 25.000 giờ – Kích thước lỗ khoét: $\phi 205 mm \pm 2$ – Kích thước đèn: ($\phi 220mm \times 22mm$) ± 3	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
79.	Dây mạng CAT 6	- Tên sản phẩm: Dây mạng CAT 6 - Độ dày lõi: 23 AWG, 4-cặp UTP	
80.	Ổ cắm mạng CAT 6	- Chức năng: ổ cắm mạng - Màu sắc: trắng - Bao gồm: đế, mặt vuông lắp thiết bị, hạt mạng	
81.	Bộ ổ cắm điện thoại 4 cực	- Chức năng: ổ cắm điện thoại - Màu sắc: trắng - Bao gồm: đế, mặt vuông lắp thiết bị, hạt điện thoại	
82.	Cáp điện thoại 2 x 2 x 0,5 mm ²	- Tiết diện danh nghĩa: $\geq 0.5 \text{ mm}^2$ - Quy cách: ruột đồng 2 x 2 x 0,5 vỏ PVC	
83.	Điện thoại để bàn	- Kiểu điện thoại: Cố định treo tường hoặc để bàn - Bộ nhớ Chức năng: gọi lại số gần nhất. - Âm thanh: có nút chỉnh âm thanh - Chuông: có nút chỉnh to nhỏ - Màu sắc 2 màu: Trắng hoặc đen	
84.	Dây báo cháy CXV/FR 1.5	- Tiết diện danh nghĩa: 1.5 mm^2 - Cấp điện áp U0/U: $\geq 0.6/1 \text{ KV}$ - Quy cách: ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC - Chiều dày cách điện danh định: $\geq 0.7 \text{ mm}$ - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: $\geq 90^\circ\text{C}$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn: TCVN 5935-1/ IEC	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
		60502-1, TCVN 6612/ IEC 60228	
85.	Đầu báo khói địa chỉ kèm đế, kèm kiểm định	– Nhiệt độ làm việc: 0°C đến 50°C – Độ ẩm làm việc: 10% - 93% – Điện áp: 15 VDC - 32 VDC – Dòng điện ở chế độ chờ: $\leq 300 \mu A @ 24 VDC$ – Dòng điện cực đại: $\leq 6.5 mA @ 24 VDC$ – Hệ đầu báo địa chỉ – Tương thích với hệ thống Notifier by Honeywell	
86.	Bàn làm việc liên tủ (1200 x 600 x 750/2700)mm	– Gỗ công nghiệp MFC An Cường hoặc tương đương dày 18mm, 02 mặt phủ melamine màu vân gỗ. - Dán chỉ nhựa PVC cùng màu tất cả các cạnh, cạnh thấy dán chỉ dày 1mm, cạnh khuất dán chỉ dày 0.5mm. – Bàn có 02 phần: phần bàn làm việc phía dưới và phần tủ phía trên có vách chống – Phần bàn làm việc: Mặt bàn bo 2 góc ngoài, khoét lỗ đi dây điện có nắp chụp. Bàn có 01 ngăn kéo bàn phím, 1 hộc kéo phụ có khóa. 01 cánh mở bản lề có 02 ngăn, bưng lưng. Phụ kiện Hafele hoặc tương đương: 04 ray kéo giảm chấn, 02 tay nắm dạng thanh, 02 bản lề bật giảm chấn, 02 ổ khóa. Nút chân tăng chỉnh, hỗ trợ cân bằng: nhựa dẻo đen, bao phủ bulong bằng thép. – Phần tủ: Tủ có 05 cánh mở bản lề vát cạnh, có tổng cộng 12 khoang. Phụ kiện Hafele hoặc tương đương: 10 bản lề bật giảm chấn, 05 ổ khóa. 02 vách chống xuống mặt bàn.	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
		– Gia cố thêm pat giữ phần tủ theo yêu cầu của Bệnh viện.	
87.	Tủ locker gỗ (1200 x 2700 x 450)mm	– Gỗ công nghiệp MFC An Cường hoặc tương đương 02 mặt phủ melamine màu vân gỗ, lưng hậu ván dày 12mm, các mặt còn lại ván dày 18mm – Dán chỉ nhựa PVC cùng màu tất cả các cạnh, cạnh thấy dán chỉ dày 1mm, cạnh khuất dán chỉ dày 0.5mm – Tủ có 15 cánh mở bản lề cho 15 khoang tủ. – Phụ kiện Hafele hoặc tương đương: 30 bản lề bật giảm chấn, 15 ổ khóa, 15 tay nắm thanh. – Nút chân tăng chỉnh, hỗ trợ cân bằng: nhựa dẻo đen, bao phủ bulong bằng thép. – Gia cố thêm pat cố định tủ theo yêu cầu của Bệnh viện.	
88.	Tủ locker gỗ (1600 x 2700 x 450)mm	– Gỗ công nghiệp MFC An Cường hoặc tương đương 02 mặt phủ melamine màu vân gỗ, lưng hậu ván dày 12mm, các mặt còn lại ván dày 18mm – Dán chỉ nhựa PVC cùng màu tất cả các cạnh, cạnh thấy dán chỉ dày 1mm, cạnh khuất dán chỉ dày 0.5mm – Tủ có 20 cánh mở bản lề cho 20 khoang tủ. – Phụ kiện Hafele hoặc tương đương: 40 bản lề bật giảm chấn, 20 ổ khóa, 20 tay nắm thanh. – Nút chân tăng chỉnh, hỗ trợ cân bằng: nhựa dẻo đen, bao phủ bulong bằng thép. – Gia cố thêm pat cố định tủ theo yêu cầu của Bệnh viện.	
89.	Bàn họp (2600 x 900 x 750)mm	– Gỗ công nghiệp MFC An Cường hoặc tương đương dày 18mm, 02 mặt phủ melamine màu vân gỗ	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
		– Dán chỉ nhựa PVC cùng màu tất cả các cạnh, cạnh thấy dán chỉ dày 1mm, cạnh khuất dán chỉ dày 0.5mm – Nút chân tăng chỉnh, hỗ trợ cân bằng: nhựa dẻo đen, bao phủ bulong bằng thép.	
90.	Bàn khám (750 x 600 x 750)mm	– Gỗ công nghiệp MFC An Cường hoặc tương đương dày 18mm, 02 mặt phủ melamine màu vân gỗ. – Dán chỉ nhựa PVC cùng màu tất cả các cạnh, cạnh thấy dán chỉ dày 1mm, cạnh khuất dán chỉ dày 0.5mm. – Mặt bàn bo 4 góc, khoét lỗ đi dây điện có nắp chụp. – Bàn có 01 ngăn kéo bàn phím, bửng dài – Phụ kiện Hafele hoặc tương đương: 02 ray kéo giảm chấn. – Nút chân tăng chỉnh, hỗ trợ cân bằng: nhựa dẻo đen, bao phủ bulong bằng thép.	
91.	Tủ locker gỗ có khoét âm khẩu khí y tế (1200 x 2700 x 450)mm	– Gỗ công nghiệp MFC An Cường hoặc tương đương 02 mặt phủ melamine màu vân gỗ, lưng hậu ván dày 9mm, các mặt còn lại ván dày 18mm – Dán chỉ nhựa PVC cùng màu tất cả các cạnh, cạnh thấy dán chỉ dày 1mm, cạnh khuất dán chỉ dày 0.5mm – Tủ có 15 cánh mở bản lề cho 15 khoang tủ. Có vị trí khoét âm khẩu khí ý tế (Bệnh viện đi sẵn đường khí y tế) – Phụ kiện Hafele hoặc tương đương: 30 bản lề bật giảm chấn, 15 ổ khóa, 15 tay nắm thanh. – Nút chân tăng chỉnh, hỗ trợ cân bằng: nhựa dẻo đen, bao phủ bulong bằng thép.	
92.	Tủ vật tư - Tủ treo (1000 x 1100 x 350)mm	– Gỗ công nghiệp MFC An Cường hoặc tương đương	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
		dày 18mm, 02 mặt phủ melamine màu vân gỗ. – Dán chỉ nhựa PVC cùng màu tất cả các cạnh, cạnh thấy dán chỉ dày 1mm, cạnh khuất dán chỉ dày 0.5mm – Tủ có 03 cánh mở bản lề, vát cạnh, chia thành 06 khoang. – Phụ kiện Hafele hoặc tương đương: 09 bản lề bật giảm chấn, 02 ổ khóa. – Gia cố pat treo theo yêu cầu của Bệnh viện.	
93.	Bàn làm việc (600 x 750/1235 x 600)mm	– Khung thép sơn tĩnh điện/thép không gỉ 304. Thép vuông $\geq 25\text{mm}$, dày $\geq 1,4\text{mm}$. Có nút nhựa bịt các đầu thép. – Ốp gỗ công nghiệp MFC An Cường hoặc tương đương dày 18mm, 02 mặt phủ melamine màu vân gỗ. Dán chỉ nhựa PVC cùng màu tất cả các cạnh, cạnh thấy dán chỉ dày 1mm, cạnh khuất dán chỉ dày 0.5mm – Bàn có 01 ngăn kéo bàn phím và các đợt ngăn. – Phụ kiện Hafele hoặc tương đương: 02 ray kéo giảm chấn – Nút chân nhựa hoặc thép, có 02 bánh xe hỗ trợ.	
94.	Tủ lavabo (800 x 600 x 800)mm	– Mặt bàn: đá nhân tạo dày 20mm đúc liền khối lavabo và các gờ chặn tràn nước, khoét lỗ gắn vòi nước và bộ vật tư cấp thoát nước – Vòi nước: Vòi Inax mã LFV-11A hoặc tương đương. Vòi nước dạng gạt. Chất liệu mạ Crom/Niken. – Bộ vật tư cấp thoát nước và các phụ kiện khác hoàn thiện đường cấp thoát nước. – Khung đỡ mặt đá và đáy tủ làm dạng khung bằng thép	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
		không gỉ 304, thép vuông $\geq 14\text{mm}$, dày $\geq 1,2\text{mm}$. – Thùng tủ: gỗ lõi nhựa PVC An Cường hoặc tương đương dày 17mm, 02 mặt phủ melamine/laminate màu vân gỗ. Dán chỉ nhựa PVC cùng màu tất cả các cạnh, cạnh thấy dán chỉ dày 1mm, cạnh khuất dán chỉ dày 0.5mm – Nút chân dạng chân nhựa có tăng đũa, cao 100mm.	
95.	Ghế đệm xoay không tay (560 x 540 x 900/1025) mm	– Ghế đệm xoay có lưng tựa, không tay vịn. – Đệm ngồi và tựa lưng bằng mút bọc simili màu đen. – Chân ghế xoay 5 cánh bằng nhựa đúc màu đen có bánh xe. – Có cần hơi điều chỉnh độ cao của ghế. – Ghế The One mã SG550 hoặc tương đương	
96.	Ghế gấp có tay vịn, không có mặt bàn (600 x 555 x 820) mm	– Khung tựa nhựa bọc vải lưới. – Đệm mút bọc vải lưới xóp – Chân ghế bằng thép sơn – Ghế có thể gấp gọn và xếp lồng lại với nhau theo hàng. – Ghế The One mã GL 424 hoặc tương đương	
97.	Ghế gấp có tay vịn, có mặt bàn (640 x 555 x 820) mm	– Khung tựa nhựa bọc vải lưới. – Đệm mút bọc vải lưới xóp – Có mặt bàn viết bằng nhựa có thể xếp gấp được – Chân ghế bằng thép sơn – Ghế có thể gấp gọn và xếp lồng lại với nhau theo hàng. – Ghế The One mã GL 424B hoặc tương đương	
98.	Bảng tên phòng 01 mặt (310 x 130 x 13) mm	– Bảng có 2 lớp: + Lớp dưới mica trong dày 10mm sơn PU màu bạc tất cả các cạnh.	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
		+ Lớp trên mica trong dày 3mm sơn PU màu nâu tất cả các cạnh. + Nội dung cắt dán decal trắng. – Bắt vít hoặc dán keo 02 mặt cường lực hiệu 3M hoặc tương đương lên vách tường/vách kính hiện hữu.	
99.	Bảng tên phòng 01 mặt thả treo (400 x 135 x 13) mm	– Đế mica trong dày 10mm mài bóng cạnh, sơn PU màu bạc tất cả các cạnh. – Mặt mica trong dày 3mm mài bóng cạnh, sơn PU màu nâu tất cả các cạnh. – Nội dung cắt dán decal trắng. – Bề mặt sơn láng mịn, không trầy xước, đảm bảo màu sơn không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện gói thầu. – Dây treo dạng cáp có chiều dài phù hợp với vị trí lắp đặt, bắt lên trần thạch cao, có thanh dẫn bằng thép không gỉ phía trên trần.	
100.	Vật tư phụ	Vật phụ bao gồm: Vít bắn 15 mm: 80 con; vít bắn 30 mm: 120 con; tán M10: 140 con; lông đèn M10: 60 con; tắc kê đạn M10: 50 con; ti ren M10: 20 cây x 3m; cùm treo ϕ 60: 5 cái; cùm treo ϕ 42: 5 cái; cùm treo ϕ 25: 30 cái; tán+ bu lông M8: 20 con; silicon: 2 chai; băng keo bạc: 10 cuộn; thép mạ kẽm V4: 2 m; dây kẽm: 1 kg; đầu cos 6-8: 12 cái; tắc kê nhựa 8: 400 con; vít 4 ly 4 phân: 400 con; băng keo điện: 10 cuộn.	
101.	Dịch vụ liên quan	Nhà thầu phải lắp đặt hoàn thiện tất cả hàng hóa đã cung cấp trên theo bản vẽ đính kèm.	

Yêu cầu khác

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu.
- Tất cả hàng hóa phải được lắp đặt trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng.
- Kiểm tra hàng hóa:

- + Tại thời điểm giao hàng, nhà thầu phải cung cấp tính hợp lệ của hàng hóa như giấy chứng nhận xuất xứ, chất lượng....
- + Kiểm tra tình trạng bên ngoài: Hàng hóa mới 100%, đóng gói đúng quy cách, hàng hóa còn nguyên vẹn, không bị cong vênh, trầy xước, ẩm mốc...
- + Kiểm tra số lượng, thông số kỹ thuật của hàng hóa đáp ứng yêu cầu E-HSMT.
- Yêu cầu đối với các hàng hóa từ STT 86-99
 - + Màu sắc theo sự lựa chọn của Bệnh viện.
 - + Đối với gỗ công nghiệp MFC, lõi gỗ đạt:
 - Dung sai độ dày gỗ đã được mài nhẵn $\pm 0,3$ mm hoặc sau khi đã được phủ melamine $\pm 0,5$ mm;
 - Độ ẩm: ≤ 14 %;
 - Tỷ trọng: ≥ 630 kg/m³ đối với ván dày 18 mm;
 - Hàm lượng formaldehyde: Đạt cấp E1 theo tiêu chuẩn Châu Âu/Úc/TCVN 7754:2007 hoặc đạt chuẩn TCVN 12362:2018 hoặc các tiêu chuẩn khác tương đương
 - + Đối với phụ kiện:
 - Ray kéo: ray bi 3 tầng giảm chấn; chất liệu bằng sắt/thép mạ kẽm; chiều dài loại 300 mm hoặc loại 350 mm tùy thuộc vào chiều sâu của bàn/tủ; chiều cao ≥ 42 mm; tải trọng từ 30kg trở lên; (Ray kéo Hafele mã 494.02.461 (ray kéo dài 300mm), 494.02.462 (ray kéo dài 350mm) hoặc tương đương);
 - Bản lề bật: đóng giảm chấn; chất liệu bằng sắt/thép; có khả năng điều chỉnh các mặt bên, chiều cao, chiều sâu; (Bản lề Hafele mã 315.11.750 (bản lề lắp trùm ngoài), mã 315.11.751 (bản lề lắp trùm nửa), mã 315.11.752 (bản lề lắp lọt lòng) hoặc tương đương);
 - Tay nắm dạng thanh: bằng thép/nhôm mạ; khoảng cách lỗ vít 92-96mm; chiều ngang tay nắm 110 đến 140 mm; bản rộng 12 đến 22 mm;
 - Ổ khóa đơn: khóa vuông; chất liệu bằng hợp kim kẽm; đường kính trụ lõi 18 – 19mm; khoảng cách từ tâm trụ lõi đến mặt vuông chốt gài 24–25 mm (Ổ khóa vuông Hafele mã 232.01.220 hoặc tương đương).
 - Ổ khóa tủ 3 ngăn/ khóa trung tâm: Chất liệu hợp kim kẽm; đường kính trụ lõi 18 – 19mm; đường kính trụ chốt gài ≥ 5 mm; chiều dài trụ chốt gài ≥ 40 mm (ổ khóa Hafele mã 234.99.240 hoặc tương đương).
- Nghiệm thu công việc lắp đặt hàng hóa: Theo các Tiêu chuẩn sau
 - + TCVN 9377:2012: Công tác hoàn thiện trong xây dựng – Thi công và nghiệm thu.
 - + TCVN 5639:1991: Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong.
 - + TCVN 4519-1988: Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình – Quy phạm thi công và nghiệm thu.
 - + TCVN 9207:2012: Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế.
- Ống nhựa cứng luôn dây điện, dây mạng, dây điện thoại, ổ cắm được lắp âm tường.
- Việc lắp đặt phải được thực hiện theo sự sắp xếp của Bệnh viện, có thể thực hiện ngoài giờ hành chính và các ngày nghỉ.
- Nhà thầu phải xác nhận hiện trạng xung quanh, nếu trong quá trình thực hiện nhà thầu làm hư hỏng tài sản của Bệnh viện thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm khắc phục và mọi chi phí liên quan.
- Nhân sự của nhà thầu không được đi ra bên ngoài khu vực thực hiện khi không được sự cho phép của người có trách nhiệm.
- Nhà thầu phải có mặt trong vòng 3 giờ sau khi nhận được thông báo của Bệnh viện để khắc phục sự cố.
- Nhà thầu phải chấp hành nghiêm tất cả các yêu cầu về an ninh, quy định của Bệnh viện, giữ trật tự, an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy trong quá trình thực hiện và không được hút thuốc bên trong Bệnh viện. Nhà thầu chịu hoàn toàn

trách nhiệm trong bất cứ sự cố, tai nạn nào liên quan đến quá trình lắp đặt và chịu mọi mức phạt theo quy định hiện hành.

- Tác phong làm việc lịch sự, hòaas nhã; nhân viên phải có đồng phục, giày dép, bảng tên, bảo hộ lao động và tuân thủ mọi hướng dẫn của nhân viên Bệnh viện. Nếu vi phạm, nhân sự đó phải lập tức rời khỏi Bệnh viện và không được tiếp tục công việc tại Bệnh viện.



CÔNG TY:
ĐỊA CHỈ:
SỐ ĐIỆN THOẠI:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Theo thư mời chào giá số/BVĐHYD-QTTN của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

STT	Danh mục mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật hàng hóa	Mã hàng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng có khả năng cung ứng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)*(9)
1.										
2.										
3.										
4.										
....										
Tổng cộng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và các chi phí liên quan khác										

- Đáp ứng tất cả các yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu khác của Bệnh viện theo thư mời chào giá.
- Báo giá này có hiệu lực từ ngày / / 2024 đến ngày / /2024.

Ngày ... thángnăm 2024

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

